TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN BẮC TÂN UYÊN** **TỈNH BÌNH DƯƠNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 15/2021/QĐST-HNGĐ	*Bắc Tân Uyên, ngày 30 tháng 6 năm 2021*

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN VÀ SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BẮC TÂN UYÊN, TỈNH BÌNH DƯƠNG

Căn cứ vào Điều 212, Điều 213 và Điều 397 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 55, Điều 57, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 của Luật Hôn nhân và Gia đình;

Căn cứ Luật Phí và Lệ phí năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Sau khi nghiên cứu hồ sơ việc hôn nhân và gia đình thụ lý số 14/2021/TLST-HNGĐ ngày 21 tháng 6 năm 2021 về việc yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn, thỏa thuận nuôi con, gồm những người tham gia tố tụng sau đây:

- *Người yêu cầu giải quyết việc hôn nhân và gia đình:*

1. Ông Trần Văn Đ, sinh năm 1981. Địa chỉ: K2, thị trấn T, huyện B, tỉnh Bình Dương.

2. Bà Nguyễn Thu T, sinh năm 1986. Địa chỉ: Ấp L, thị trấn C, huyện C, tỉnh Hậu Giang.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Tại đơn yêu cầu thuận tình ly hôn, thỏa thuận nuôi con ngày 24 tháng 5 năm 2021 và các biên bản ngày 22 tháng 6 năm 2021, những người yêu cầu là ông Trần Văn Đ và bà Nguyễn Thu T thống nhất như sau:

[1] Về quan hệ hôn nhân:

Ông Trần Văn Đ và bà Nguyễn Thu T quen biết nhau được một thời gian quyết định tiến tới hôn nhân, có tổ chức đám cưới và đăng ký kết hôn ngày 30/7/2007 tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện T (Nay là thị trấn T, huyện B), tỉnh Bình Dương. Sau khi kết hôn, ông Đ và bà T chung sống hạnh phúc. Khoảng cuối năm 2019, ông Đ và bà T bất đồng quan điểm sống, phát sinh nhiều mâu thuẫn và không tìm được tiếng nói chung. Hiện nay, nhận thấy tình cảm không còn, cuộc sống hôn nhân không thể tiếp tục vì không có hạnh phúc. Nhận thấy tình cảm vợ chồng đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên ông Đ và bà T cùng yêu cầu Tòa án công nhận thuận tình ly hôn.

[2] Về con chung:

Quá trình chung sống, ông Đ và bà T có 02 người con chung tên Trần Thu H, sinh ngày 15/12/2007 và Trần Thu D, sinh ngày 30/6/2010. Khi ly hôn, ông Đ và bà T thống nhất giao 02 con chung cho bà T được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục.

Ông Đ có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung số tiền 2.000.000 đồng/02 con/tháng cho đến khi các con chung đủ 18 tuổi.

[3] Về tài sản chung và nợ chung:

Ông Trần Văn Đ và bà Nguyễn Thu T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[4] Về lệ phí Tòa án:

Bà Nguyễn Thu T tự nguyện chịu toàn bộ theo quy định pháp luật.

[5] Tòa án xét thấy:

Ông Trần Văn Đ và bà Nguyễn Thu T cùng yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn là hoàn toàn tự nguyện. Về con chung, ông Đ và bà T thống nhất giao 02 con chung cho bà T được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục. Ông Đ có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung số tiền 2.000.000 đồng/02 con/tháng cho đến khi các con chung đủ 18 tuổi. Về tài sản chung và nợ chung, ông Đ và bà T không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do đó, Tòa án có cơ sở chấp nhận yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn, thỏa thuận nuôi con của ông Trần Văn Đ và bà Nguyễn Thu T theo quy định tại Điều 55 của Luật Hôn nhân và Gia đình.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

- Về quan hệ hôn nhân: Ông Trần Văn Đ và bà Nguyễn Thu T thuận tình ly hôn.

- Về nuôi con chung: Giao 02 con chung tên Trần Thu H, sinh ngày 15/12/2007 và Trần Thu D, sinh ngày 30/6/2010 cho bà Nguyễn Thu T được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục và ông Trần Văn Đ có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung số tiền 2.000.000 đồng (Hai triệu đồng)/02 con/tháng cho đến khi các con chung đủ 18 tuổi.

Ông Trần Văn Đ và bà Nguyễn Thu T đều có quyền và nghĩa vụ đối với con chung, không ai được ngăn cản quyền thăm nom và chăm sóc con chung. Vì lợi ích của con chưa thành niên, Tòa án có thể giải quyết việc thay đổi người nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con khi đương sự có đơn yêu cầu theo quy định của pháp luật.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

- Về tài sản chung và nợ chung: Ông Trần Văn Đ và bà Nguyễn Thu T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Về lệ phí Tòa án: Bà Nguyễn Thu T tự nguyện chịu số tiền 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), được khấu trừ vào số tiền đã nộp tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: AA/2016/0054767 ngày 15/6/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

4. Quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
-Đương sự;
- VKSND huyện Bắc Tân Uyên;
- Chi cục THADS huyện Bắc Tân Uyên;
- UBND thị trấn T, huyện B;
- Lưu: VP, HSVA.

THẨM PHÁN

Hồ Thế Chính